

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN S

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH PH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **06/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 31 tháng 05 năm 2022

V/v: “*Hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN S TỈNH PH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Đình Quang;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Bá Thị và ông Nguyễn Văn Phần

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Ông Đào Văn Chí – Thẩm tra viên;

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân S, tỉnh Ph tham gia phiên tòa:*
Ông Đinh Xuân Tiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 05 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân S, tỉnh Ph xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2022/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 04 năm 2022 về việc “*Hôn nhân và gia đình*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST–HNGĐ ngày 16 tháng 05 năm 2022 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Chị **Hoàng Thị Đ**, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu B, xã Thu C, huyện Tân S, tỉnh Ph;

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Ông Lê Thành C trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước pháp lý nhà nước tỉnh Ph.(Có mặt)

-*Bị đơn:* Anh **Hà Văn M**, sinh năm 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu B, xã Thu C, huyện Tân S, tỉnh Ph;

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Ông Đoàn Hữu V trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước pháp lý nhà nước tỉnh Ph. (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2022 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn chị Hoàng Thị Đ trình bày:

-*Về quan hệ hôn nhân*: Năm 1992 chị và anh Hà Văn M tự nguyện chung sống với nhau và tổ chức cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã Thu C, huyện Tân S, tỉnh Ph. Sau đó vợ chồng ở chung cùng với gia đình anh M một thời gia thì vợ chồng ở riêng. Trong cuộc sống tình cảm vợ chồng hòa thuận, sống hạnh phúc đến đầu năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi cọ nhau, gia đình không được hòa thuận hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, vợ chồng đã ly thân từ năm 2010 đến nay. Từ thời điểm đó vợ chồng không quan tâm chăm sóc đến nhau nữa. Vì vậy, chị Đ đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tân S, tỉnh Ph cho chị được ly hôn với anh Hà Văn M.

-*Về con chung*: Vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Hà Thị M, sinh ngày 09/10/1997 và cháu Hà Văn M, sinh ngày 12/8/2000. Hiện nay cháu M đã có gia đình riêng, cháu M đã trưởng thành lao động tự túc được nên chị Đ không yêu cầu tòa án giải quyết.

-*Về tài sản chung, công nợ*: Hai bên tự thỏa thuận dàn xếp với nhau nên chị Đ không yêu cầu tòa án giải quyết.

- *Về công sức đóng góp của vợ chồng*: Hai bên không đóng góp gì cho hai gia đình nên không đề nghị tòa án giải quyết.

* **Về phía bị đơn**. Anh Hà Văn M xác nhận thời gian chung sống với nhau và không có đăng ký kết hôn, thời gian ly thân, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa hai bên như chị Đ trình bày là đúng. Nay anh M đồng ý để Tòa án giải quyết ly hôn với chị Đ, để vợ chồng giải phóng cho nhau.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 (Hai) con chung như chị Đ trình bày là đúng. Nay các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ. Vay, cho vay: Vợ chồng tự thỏa thuận dàn xếp với nhau nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về công sức đóng góp của vợ chồng, hai bên không đóng góp gì cho hai gia đình nên không đề nghị tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Chị Hoàng Thị Đ có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân S, tỉnh Ph cho chị xin ly hôn với anh Hà Văn M. Căn

cứ khoản 1, Điều 28 và điểm a, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân S, tỉnh Ph.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Năm 1992 chị Hoàng Thị Đ và anh Hà Văn M được tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, nhưng hai bên không đăng ký kết hôn theo đúng quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000. Kể từ thời điểm chung sống như vợ chồng đến nay, chị Đ và anh M chưa đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi anh hoặc chị đăng ký nhân khẩu thường trú. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình thì *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*.

Như vậy, căn cứ vào quy định được viện dẫn nêu trên, đối chiếu với sự kiện pháp lý, phát sinh giữa chị Đ và anh M thì quan hệ hôn nhân giữa anh, chị chưa được pháp luật thừa nhận. Mặt khác, qua xác minh tại UBND xã Thu C đều khẳng định anh, chị chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại địa phương và trong quá trình anh, chị chung sống như vợ chồng, hai bên có phát sinh mâu thuẫn. Anh, chị đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau.

Xét thấy, chị Đ và anh M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 mà không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định, đến nay chị Đ và anh M cũng chưa đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Do đó, theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa chị Đ và anh M không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Nay chị Đ yêu cầu ly hôn anh M, cần chấp nhận yêu cầu của chị Đ và giải quyết không công nhận chị Đ và anh M là vợ chồng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình.

[3]. Về con chung: Trong quá trình chung sống anh, chị có 02 (Hai) con chung là cháu Hà Thị M, sinh ngày 09/10/1997, cháu Hà Văn M sinh ngày 12/8/2000 hiện nay các cháu đã trưởng thành lao động tự túc được nên chị Đ, anh M không yêu cầu tòa án giải quyết. Xét yêu cầu của chị Đ và anh M không đề nghị giải quyết về con chung là hoàn toàn tự nguyện cần được chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị Đ, anh M hai bên tự thỏa thuận dàn xếp với nhau không đề nghị Tòa án giải quyết các quan hệ nêu trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Hoàng Thị Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo các quy định của pháp luật và tôn trọng sự thỏa thuận của các đương sự.

[7]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn, Bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Hoàng Thị Đ và anh Hà Văn M là vợ chồng;

- Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Đ và anh M xác nhận hiện nay các con chung đều đã trưởng thành nên không đề nghị giải quyết. Nên Viện kiểm sát không xem xét;

- Về tài sản chung, công nợ, cấp dưỡng giữa vợ và chồng, công sức đóng góp: Chị Đ, anh M hai bên tự thỏa thuận dàn xếp với nhau không đề nghị Tòa án giải quyết các quan hệ nêu trên. Nên Viện kiểm sát không xem xét;

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Hoàng Thị Đ phải chịu án phí sơ thẩm dân sự ly hôn theo quy định của pháp luật.

[8]. Về quyền kháng cáo: chị Hoàng Thị Đ và anh Hà Văn M được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4, Điều 147 và khoản 1, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Hoàng Thị Đ và anh Hà Văn M là vợ chồng.

[2]. Về con chung: chị Hoàng Thị Đ và anh Hà Văn M xác nhận có 02 con chung là cháu: Hà Thị M sinh ngày 09/10/1997, cháu Hà Văn M sinh ngày 12/8/2000. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành nên chị Đ và anh M không yêu cầu giải quyết.

[3]. Về Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: chị Hoàng Thị Đ và anh Hà Văn M tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Hoàng Thị Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, xác nhận chị Đền đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2020/0007419 ngày 25/04/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân S, tỉnh Ph. Nay được chuyển thành án phí.

[5] Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh phú thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân S;
- THADS huyện Tân S;
- UBND xã Thu C
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Tạ Đình Quang